BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHA TRANG SEAFOODS – F17

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS - F17
Ký ngày: 10/4/2020 15:24:30

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 – 4
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6 – 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11 – 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	13 – 46
8.	Phụ lục 1: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47
9.	Phụ lục 2: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	48

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 là công ty được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước là Công ty Chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang thành Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 theo Quyết định số 1875/QĐ-UB ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200567428 ngày 01 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp (sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000107 lần đầu vào ngày 06 tháng 8 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp).

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau:

- Lần thứ nhất ngày 01 tháng 02 năm 2005 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ hai ngày 10 tháng 07 năm 2006 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ ba ngày 16 tháng 04 năm 2007 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Lần thứ tư ngày 01 tháng 08 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ năm ngày 06 tháng 08 năm 2009 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ sáu ngày 01 tháng 08 năm 2011 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Lần thứ bảy ngày 17 tháng 04 năm 2013 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Lần thứ tám ngày 26 tháng 06 năm 2013 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Lần thứ chín ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 58B Đường 2/4, Phường Vĩnh Hải, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại : (0258) 3 831 043
- Fax : (0258) 3 831 034

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế biến Thủy sản F90	Số 01 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F17	Số 58B đường 2/4, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà hàng Nha Trang Seafoods	Số 46 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Vĩnh Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Nhà máy Chế biến Thủy sản F394	Số 01 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Quán cà phê 31024	310 đường 2/4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Khai thác thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến và bảo quản rau quả;

- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán rượu, quầy bar);
- Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Ích	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2019
Ông Huỳnh Long Quân	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Đào Thị Minh Hương	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Ngô Tuấn Kiệt	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Bà Ngô Anh Phương Lan	Uỷ viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Thiện Tâm	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Ngọc Thảo	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Phi Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Đình Kháng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Bảo Quốc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2019

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Ngô Văn Ích	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012
Ông Huỳnh Long Quân	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Dân Tiến	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020
Ông Trần Thiện Tâm	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2020

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Ngô Văn Ích – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty (tái bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS F17

Ngô Văn Ích
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 08 tháng 4 năm 2020

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 3.0151/20/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOODS – F17

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods -F17 (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 08 tháng 4 năm 2020, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Nha Trang

Nguyễn Văn Kiên - Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0192-2018-008-1

Nguyễn Thị Kim Hồng - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1513-2018-008-1

Nha Trang, ngày 08 tháng 4 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**848.400.735.600**	**937.639.955.805**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**158.278.729.933**	**166.383.529.211**
1. Tiền	111		138.278.729.933	79.683.529.211
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	86.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**111.200.000.000**	**118.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	111.200.000.000	118.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**320.343.491.475**	**411.227.207.221**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	218.653.041.784	310.490.004.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.4**	32.883.781.010	20.156.794.542
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	70.738.609.920	82.512.349.210
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.931.941.239)	(1.931.941.239)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**230.932.910.802**	**217.148.974.153**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	230.932.910.802	217.148.974.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**27.645.603.390**	**24.880.245.220**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.223.657.965	1.955.885.274
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.411.279.457	22.733.234.967
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	10.665.968	191.124.979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**751.094.982.981**	**646.947.694.176**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10.712.762.003**	**10.689.289.003**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	10.712.762.003	10.689.289.003
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**285.649.914.367**	**192.400.746.686**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	272.311.985.740	178.821.089.372
- *Nguyên giá*	*222*		*444.180.037.863*	*330.065.719.602*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(171.868.052.123)*	*(151.244.630.230)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	13.337.928.627	13.579.657.314
- *Nguyên giá*	*228*		*15.116.616.138*	*15.071.616.138*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.778.687.511)*	*(1.491.958.824)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**85.331.967.034**	**62.720.800.266**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	85.331.967.034	62.720.800.266
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**325.229.261.248**	**324.116.857.298**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	142.313.844.771	299.951.384.007
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	180.235.416.477	22.485.473.291
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	2.680.000.000	1.680.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**44.171.078.329**	**57.020.000.923**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	43.287.833.175	56.302.052.478
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	883.245.154	717.948.445
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.599.495.718.581**	**1.584.587.649.981**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**812.667.203.405**	**870.673.874.638**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**812.667.203.405**	**870.673.874.638**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	111.851.865.775	250.195.333.831
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14.150.199.113	17.225.488.472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.295.465.969	6.508.312.203
4. Phải trả người lao động	314	V.16	25.924.856.000	27.123.340.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	5.887.629.744	7.657.458.345
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.18**	6.861.271.101	27.558.505.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	641.950.874.065	530.905.397.976
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	3.745.041.638	3.500.037.922
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**786.828.515.176**	**713.913.775.343**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**786.828.515.176**	**713.913.775.343**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	199.000.000.000	199.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*199.000.000.000*	*199.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	23.680.042.137	24.209.186.691
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	485.446.545.089	488.066.086.534
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*444.819.929.034*	*488.066.086.534*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*40.626.616.055*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.21	78.701.927.950	2.638.502.118
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.599.495.718.581**	**1.584.587.649.981**

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Dân Tiến	**Nguyễn Dân Tiến**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.052.853.555.442	2.312.382.474.654
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.499.190.582	6.434.605.978
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.045.354.364.860	2.305.947.868.676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.849.431.230.641	2.058.659.744.667
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		195.923.134.219	247.288.124.009
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	22.124.556.450	24.203.620.913
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	29.845.123.093	35.259.247.812
Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.294.912.219	17.850.968.713
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	V.2b	11.823.681.950	62.523.041.827
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	85.171.324.779	81.871.735.223
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	62.762.828.624	52.590.078.189
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.092.096.123	164.293.725.525
12. Thu nhập khác	31	VI.8	716.043.518	869.533.337
13. Chi phí khác	32	VI.9	2.044.106.495	3.304.009.126
14. Lợi nhuận khác	40		(1.328.062.977)	(2.434.475.789)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.764.033.146	161.859.249.736
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	6.946.677.013	11.299.293.642
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(165.296.709)	122.991.292
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.982.652.842	150.436.964.802
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		41.407.666.263	149.969.516.309
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.574.986.579	467.448.493
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11a, b	1.913	7.426
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.11a, b	1.913	7.426

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Dân Tiến	Nguyễn Dân Tiến	Ngô Văn Ích
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***50.764.033.146***	***161.859.249.736***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		28.986.048.357	20.230.394.557
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	1.427.335.656	(1.666.804.040)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.2b, VI.4,9	(21.131.892.034)	(73.608.231.394)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	20.294.912.219	17.850.968.713
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***80.340.437.344***	***124.665.577.572***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		70.317.757.327	(27.262.353.544)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.7	(13.325.728.997)	47.155.512.748
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(112.916.697.079)	142.070.464.662
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.8a,b	12.746.446.612	(32.849.613.779)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.5	(20.240.409.549)	(17.807.326.803)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(12.016.310.331)	(8.368.439.284)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.20	8.340.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.20	(4.587.649.045)	(7.691.120.426)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***326.186.282***	***219.912.701.146***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(166.827.757.071)	(138.016.276.440)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		441.645.454	2.149.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.700.000.000)	(16.180.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.500.000.000	58.340.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.666.951.033	28.667.468.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(133.919.160.584)***	***(65.069.262.461)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	V.21	65.000.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	1.751.694.203.291	2.034.681.287.345
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(1.637.509.650.152)	(2.141.837.191.012)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(53.673.595.750)	(35.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***125.510.957.389***	***(142.875.903.667)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(8.082.016.913)**	**11.967.535.018**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**166.383.529.211**	**154.494.076.281**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(22.782.365)	(78.082.088)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**158.278.729.933**	**166.383.529.211**

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Dân Tiến	**Nguyễn Dân Tiến**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là Đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Sản xuất, gia công, lắp đặt máy, thiết bị công nghiệp và thiết bị lạnh; Mua bán máy móc thiết bị và vật tư; Khai thác nước khoáng nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất
Trong năm, số lượng đơn đặt hàng và sản lượng xuất khẩu giảm nên doanh thu và lợi nhuận giảm mạnh so với năm trước.

6. Cấu trúc Tập đoàn
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn
Trong năm Công ty mẹ được các công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu như sau:

- Công ty Cổ phần Thủy sản NT trả cổ tức bằng 543.848 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ nắm giữ 841.611 cổ phiếu tương đương 76,51% vốn điều lệ, tương đương 76,51% vốn thực tế đã góp của Công ty Cổ phần Thủy sản NT (số đầu năm là 297.763 cổ phiếu, tương đương 99,25% vốn điều lệ).
- Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F.89 trả cổ tức bằng 13.662.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ nắm giữ 15.840.000 cổ phiếu, tương đương 79,2% vốn điều lệ, tương đương 79,2% vốn thực tế đã góp của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89 (số đầu năm là 2.178.000 cổ phiếu, tương đương 99% vốn điều lệ).

6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F89	Phường Hộ Phòng, Thị xã Giá Rai, Tỉnh Bạc Liêu	Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	79,2%	79,2%	99%	99%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	Khu Công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	Đánh bắt thủy sản; Nuôi thủy sản; Chế biến	76,51%	99,25%	76,51%	99,25%

6c. *Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	Số 44 đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh khách sạn; nhà hàng	28,82%	35,71%	28,82%	35,71%

6d. *Công ty liên kết ngừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lý do
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF		Khai thác nuôi trồng chế biến thủy sản	18,89%	18,89%	Tăng vốn chủ sở hữu của các cổ đông khác

6e. *Công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất*

Chỉ có 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin (có trụ sở chính tại số 777 Lê Hồng Phong, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa) là không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đăng ký ngành nghề kinh doanh là: Khám chẩn đoán và điều trị, phục hồi chức năng và điều dưỡng; nhưng chưa đi vào hoạt động. Tại ngày kết thúc năm tài chính và tại ngày đầu năm, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty liên kết này là 35%. Tập đoàn hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp giá gốc do không có đủ thông tin tài chính của Công ty này (đã ngừng hoạt động từ các năm trước) cũng như do chưa thỏa thuận được chi phí phân chia với các cổ đông góp vốn khác (xem thuyết minh số V.2b).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 2.498 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 2.296 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm bên được đầu tư không còn là công ty liên kết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất trả trước một lần, chi phí sửa chữa, chi phí đền bù, chi phí mua vùng nuôi tôm. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí đền bù

Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (21 năm).

Chi phí mua vùng nuôi tôm

Chi phí mua vùng nuôi tôm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất (45 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	7 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 45 năm đến 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và Quyết định Hội đồng quản trị về việc chi trả cổ tức..

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Tập đoàn đã được hưởng.

Doanh thu gia công
Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

23. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.991.696.236	3.523.545.309
Tiền gửi ngân hàng	136.287.033.697	76.159.983.902
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)*	20.000.000.000	86.700.000.000
Cộng	**158.278.729.933**	**166.383.529.211**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền có giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính là 116.100.861.506 VND (số đầu năm là 149.627.497.537 VND) được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.19).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***111.200.000.000***	***111.200.000.000***	***118.000.000.000***	***118.000.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn	106.200.000.000	106.200.000.000	118.000.000.000	118.000.000.000
Trái phiếu	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Dài hạn	***2.680.000.000***	***2.680.000.000***	***1.680.000.000***	***1.680.000.000***
Trái phiếu	2.680.000.000	2.680.000.000	1.680.000.000	1.680.000.000
Cộng	**113.880.000.000**	**113.880.000.000**	**119.680.000.000**	**119.680.000.000**

Toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng được dùng để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán cho các khoản vay ngắn hạn (xem thuyết minh số V.19).

2b. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	Cộng
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang [(i)]	110.966.236.950	20.627.550.914	131.593.787.864	110.966.236.950	18.932.917.172	129.899.154.122
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	-	-	-	72.094.580.000	87.457.649.885	159.552.229.885
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin [(ii)]	10.500.000.000	-	10.500.000.000	10.500.000.000	-	10.500.000.000
Cộng	**121.466.236.950**	**20.627.550.914**	**142.093.787.864**	**193.560.816.950**	**106.390.567.057**	**299.951.384.007**

(i) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Green World Nha Trang 110.966.236.950 VND. Ngoài ra, Tập đoàn còn sở hữu chéo tại Công ty Cổ phần Green World Nha Trang thông qua khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF với tỷ lệ sở hữu 4,76% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ tương đương 28,82% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Green World Nha Trang (số đầu năm tương đương 34,93% vốn điều lệ).

(ii) Tập đoàn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin 21.000.000.000 VND, tương đương 35% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã đầu tư 10.500.000.000 VND, tương đương 17,5% vốn điều lệ. Hiện tại, Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã ngưng hoạt động. Tập đoàn có thể gánh chịu một phần chi phí từ việc chia lỗ khoản đầu tư này. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn chưa dự phòng khoản lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin do các bên góp vốn chưa thỏa thuận được chi phí phân chia.

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Điều chỉnh giảm giá gốc đầu tư	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	129.899.154.122	1.694.633.742	-	131.593.787.864
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	159.552.229.885	-	(159.552.229.885)	-
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin	10.500.000.000	-	-	10.500.000.000
Cộng	**299.951.384.007**	**1.694.633.742**	**(159.552.229.885)**	**142.093.787.864**

Tình hình hoạt động của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bệnh viện Yersin đã ngừng hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết Công ty Cổ phần Green World Nha Trang sụt giảm so năm trước do bị cạnh tranh trên thị trường.

Giao dịch với công ty liên kết
Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Green World Nha Trang là công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang		
Doanh thu bán thành phẩm	135.599.500	84.240.500
Doanh thu vận chuyển	28.376.995	1.465.033

2c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa	285.310.000	-	499.551.800	285.310.000	-	461.308.600
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	157.749.943.186			-		
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17	22.170.163.291	-		22.170.163.291	-	
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.394	20.000.000	-		20.000.000	-	
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods	10.000.000	-		10.000.000	-	
Cộng	**180.235.416.477**	-		**22.485.473.291**	-	

Giá trị hợp lý

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***7.113.848.957***	***16.171.451.735***
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	6.252.345.071	13.410.906.920
Công ty Cổ phần Du lịch Khoáng Nóng Nha Trang Seafoods F17	422.613.200	1.648.312.378
Công ty Cổ phần Onsen	408.821.240	467.509.400
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	12.000.000	24.000.000
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	18.069.446	620.723.037
Phải thu các khách hàng khác	***211.539.192.827***	***294.318.552.973***
Công ty NTSF Company, Inc	74.135.728.572	120.029.277.500
Công ty Seafood Connection B.V	26.564.540.004	23.549.469.455
Công ty Thalassa Seafoods NV	11.040.211.546	22.250.132.646
Công ty LP Foods Pte, Ltd	17.235.969.962	53.367.505.170
Công ty NTCT Company, Inc	-	11.872.101.313
Phải thu các khách hàng khác	82.562.742.743	63.250.066.889
Cộng	**218.653.041.784**	**310.490.004.708**

Khoản phải thu khách hàng có giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính là 208.154.476.366 VND (số đầu năm là 291.757.495.416 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (xem thuyết minh số V.19).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***1.869.816.500***	***1.869.816.500***
Ông Ngô Văn Ích – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc	1.869.816.500	1.869.816.500
Trả trước cho người bán khác	***31.013.964.510***	***18.286.978.042***
Công ty TNHH Điện Lạnh Miền Tây	6.783.458.479	10.172.655.000
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	4.627.678.800	-
Doanh nghiệp tư nhân Khải Anh	3.760.000.000	-
Các khách hàng khác	15.842.827.231	8.114.323.042
Cộng	**32.883.781.010**	**20.156.794.542**

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***11.711.278.000***	-	***17.566.917.000***	-
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF - Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.711.278.000	-	17.566.917.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***59.027.331.920***	-	***64.945.432.210***	-
Tạm ứng	12.502.525.647	-	21.858.095.007	-

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	-	1.000.000	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	1.867.820.425	-	1.505.622.603	-
Trần Vĩnh Hưng	40.152.500.000	-	39.957.500.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	792.145.760	-	645.052.214	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	3.711.340.088	-	978.162.386	-
Cộng	**70.738.609.920**	**-**	**82.512.349.210**	**-**

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ	10.712.762.003	-	10.689.289.003	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - Chi nhánh Nha Trang (i)	*6.000.000.000*	-	*6.000.000.000*	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (ii)	*4.500.000.000*	-	*4.500.000.000*	-
- Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong (iii)	*150.000.000*	-	*150.000.000*	-
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (iv)	*62.762.003*	-	*39.289.003*	-
Cộng	**10.712.762.003**	**-**	**10.689.289.003**	**-**

(i) Ký quỹ thực hiện dự án Trung tâm thương mại - Du lịch Nha Trang Seafood F17 tại số 777 Lê Hồng Phong, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

(ii) Ký quỹ thực hiện dự án "Khu liên hợp Dịch vụ Du lịch - Thương mại và Trung tâm giới thiệu sản phẩm NTSF F17".

(iii) Ký quỹ thực hiện dự án "Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng công nghệ cao".

(iv) Ký quỹ về phí cải tạo phục hồi môi trường, dự án Mỏ nước khoáng Hòn Thơm tại xã Vĩnh Ngọc, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các tổ chức và cá nhân khác		***1.931.941.239***	-		***1.931.941.239***	-
Công ty Aquatila - Phải thu tiền bán hàng	Trên 3 năm	1.789.517.009	-	Trên 3 năm	1.789.517.009	-
Các khách hàng khác - Trả trước người bán	Trên 3 năm	142.424.230	-	Trên 3 năm	142.424.230	-
Cộng		**1.931.941.239**	**-**		**1.931.941.239**	**-**

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.931.941.239	1.931.941.239
Số cuối năm	**1.931.941.239**	**1.931.941.239**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.704.510.123	-	11.703.215.629	-
Công cụ, dụng cụ	1.332.865.714	-	1.365.916.829	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.145.374.698	-	921.555.678	-
Thành phẩm	208.295.955.580	-	202.792.229.133	-
Hàng hóa	454.204.687	-	366.056.884	-
Cộng	**230.932.910.802**	**-**	**217.148.974.153**	**-**

Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay tại các Ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.452.882.851	6.044.795.052
Công cụ, dụng cụ	1.243.122.463	1.270.434.808
Thành phẩm	101.750.193.865	104.067.343.368
Hàng hóa	454.204.687	366.056.884
Cộng	**111.900.403.866**	**111.748.630.112**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.628.417.564	1.418.750.057
Chi phí bảo hiểm	595.240.401	537.135.217
Cộng	**2.223.657.965**	**1.955.885.274**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất	18.904.513.543	19.418.293.807
Chi phí mua vùng nuôi tôm	14.556.114.062	32.273.737.374
Chi phí sửa chữa	5.712.403.618	2.203.161.969
Chi phí công cụ dụng cụ	3.482.361.552	1.819.480.011
Chi phí đền bù	507.000.000	540.000.000
Các chi phí trả trước dài hạn khác	125.440.400	47.379.317
Cộng	**43.287.833.175**	**56.302.052.478**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	75.728.296.655	217.503.503.602	36.395.817.495	438.101.850	330.065.719.602
Mua trong năm	394.759.000	33.771.077.751	2.176.196.910	-	36.342.033.661
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	64.611.111.150	19.696.859.286	2.563.427.573	30.659.245	86.902.057.254
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.061.145.397)	(68.627.257)	-	(9.129.772.654)
Số cuối năm	**140.485.622.896**	**262.158.839.151**	**41.066.814.721**	**468.761.095**	**444.180.037.863**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	3.120.248.574	48.416.398.760	5.542.915.062	438.101.850	57.517.664.246
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	29.827.324.686	104.654.575.418	16.324.628.276	438.101.850	151.244.630.230
Khấu hao trong năm	6.501.106.239	19.149.734.263	3.498.170.360	8.516.460	29.157.527.322
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.465.478.172)	(68.627.257)	-	(8.534.105.429)
Số cuối năm	**36.328.430.925**	**115.338.831.509**	**19.754.171.379**	**446.618.310**	**171.868.052.123**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	45.900.971.969	112.848.928.184	20.071.189.219	-	178.821.089.372
Số cuối năm	**104.157.191.971**	**146.820.007.642**	**21.312.643.342**	**22.142.785**	**272.311.985.740**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 147.127.456.979 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19).

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	14.759.616.138	312.000.000	15.071.616.138
Mua trong năm	-	45.000.000	45.000.000
Số cuối năm	**14.759.616.138**	**357.000.000**	**15.116.616.138**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	-	222.000.000	222.000.000
Chờ thanh lý	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.253.458.824	238.500.000	1.491.958.824
Khấu hao trong năm	259.728.687	27.000.000	286.728.687
Số cuối năm	**1.513.187.511**	**265.500.000**	**1.778.687.511**

Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.506.157.314	73.500.000	13.579.657.314
Số cuối năm	**13.246.428.627**	**91.500.000**	**13.337.928.627**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có giá trị còn lại theo sổ sách là 12.770.211.127 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản dở dang	62.720.800.266	98.348.248.388	(78.312.631.871)	(2.624.096.029)	80.132.320.754
- Cải tạo, sửa chữa xưởng 394 tại nhà máy 90	*30.781.930.536*	*8.725.082.730*	*(38.372.643.312)*	*(1.090.046.865)*	*44.323.089*
- Phân xưởng mới	*15.284.128.722*	*3.716.472.638*	*(19.000.601.360)*	-	-
- Nhà máy chế biến tôm	*4.249.536.098*	*41.684.282.207*	-	-	*45.933.818.305*
- Các công trình khác	*12.405.204.910*	*52.622.537.167*	*(29.339.513.553)*	*(1.534.049.164)*	*34.154.179.360*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	5.388.945.309	(189.299.029)	-	5.199.646.280
Cộng	**62.720.800.266**	**112.137.320.051**	**(86.902.057.254)**	**(2.624.096.029)**	**85.331.967.034**

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận liên quan đến lãi nội bộ chưa thực hiện. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	717.948.445	840.939.737
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	165.296.709	(122.991.292)
Số cuối năm	**883.245.154**	**717.948.445**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (năm trước thuế suất là 20%).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***77.511.838.459***	***210.592.707.424***
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	77.506.940.959	210.587.111.424
Công ty Cổ phần Onsen	4.897.500	5.596.000
Phải trả các nhà cung cấp khác	***34.340.027.316***	***39.602.626.407***
Công ty TNHH Vina Foods Kyoei	1.973.908.900	4.219.652.702
DNTN Hoàn Thành Bạc Liêu	1.302.391.580	1.644.200.890
Các nhà cung cấp khác	31.063.726.836	33.738.772.815
Cộng	**111.851.865.775**	**250.195.333.831**

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	***12.767.147.460***	***15.931.345.760***
Công ty Cổ phần Thủy Sản NTSF	12.767.147.460	15.931.345.760
Trả trước của các khách hàng khác	***1.383.051.653***	***1.294.142.712***
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thực phẩm Á Châu	796.420.000	-
Các khách hàng khác	586.631.653	1.294.142.712
Cộng	**14.150.199.113**	**17.225.488.472**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 1 đính kèm.

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thủy, hải sản xuất khẩu	0%
Thủy, hải sản bán cho doanh nghiệp ở khâu thương mại	Không kê khai, không nộp thuế
Thủy, hải sản bán nội địa (tùy từng mặt hàng)	5%, 10%
Cho thuê kho, bán vật tư, dịch vụ khác …	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood – F17

Theo quy định tại khoản 5 điều 11 thông tư 96/2017/TT-BTC ngày 22/6/2015 Bổ sung Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các Công ty áp dụng thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Công ty Cổ phần Thủy sản NT

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000284 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 15 tháng 8 năm 2008, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế được áp dụng trong 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty đi vào hoạt động kinh doanh và có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm thứ 12 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế suất và năm thứ 8 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Ngoài ra, Công ty còn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo qui định tại khoản 1 điều 6 thông tư 96/2017/TT-BTC ngày 22/6/2017 sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại điều 8 Thông tư số

78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89
Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chế biến thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo qui định tại Khoản 1 Điều 6 thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm nay
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17	3.671.020.138
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F89	3.061.685.758
Công ty Cổ phần Thủy sản NT	213.971.117
Cộng	**6.946.677.013**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên
Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho việc sử dụng nước dưới đất để phục vụ sản xuất (làm đá lạnh để phục vụ đông lạnh) với mức thuế suất 8%, giá tính thuế đơn vị tài nguyên là 5.000 VND/m^3 theo Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 19/09/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa; giá tính thuế đơn vị tài nguyên 6.000 VND/m^3 và thuế suất 8% theo Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Kiên Giang; tại tỉnh Bạc Liêu đơn giá tính thuế là 3.000 VND/m^3 và thuế suất là 8%.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động
Khoản tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	884.098.663	829.595.993
Chi phí hoa hồng môi giới	2.360.791.174	3.671.912.921
Chi phí phải trả khác	2.642.739.907	3.155.949.431
Cộng	**5.887.629.744**	**7.657.458.345**

18. Phải trả ngắn hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***317.375***	***14.207.149.169***
Ông Ngô Văn ích – Cổ tức phải trả	-	6.833.027.498
Bà Đào Thị Minh Hương - Cổ tức phải trả	-	2.242.999.550
Ông Ngô Tuấn Kiệt – Cổ tức phải trả	-	4.439.461.632
Ông Huỳnh Long Quân - Cổ tức phải trả	-	346.552.975
Ông Trần Thiện Tâm – Cổ tức phải trả	-	96.456.139
Thù lao Hội đồng quản trị	317.375	120.617.375
Công ty Cổ phần Du lịch khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17 - thu hộ	-	55.750.000
Công ty Cổ phần Thuỷ sản NTSF - chi hộ lương	-	72.284.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***6.860.953.726***	***13.351.356.720***
Kinh phí công đoàn	3.836.396.150	3.240.564.388
Bảo hiểm xã hội, y tế	20.308.085	39.701.512
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	360.283.475	220.283.475
Quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	204.817.447	441.888.093
Quỹ xóa đói giảm nghèo	293.507.524	293.507.524
Cổ tức phải trả cổ đông khác	-	8.471.497.706
Các khoản phải trả khác	2.145.641.045	643.914.022
Cộng	**6.861.271.101**	**27.558.505.889**

18b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ quá hạn chưa thanh toán cho các bên liên quan	-	***13.958.497.794***
Ông Ngô Văn Ích - Cổ tức phải trả	-	6.833.027.498
Bà Đào Thị Minh Hương - Cổ tức phải trả	-	2.242.999.550
Ông Ngô Tuấn Kiệt - Cổ tức phải trả	-	4.439.461.632
Ông Huỳnh Long Quân - Cổ tức phải trả	-	346.552.975
Ông Trần Thiện Tâm - Cổ tức phải trả	-	96.456.139
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-
Nợ quá hạn chưa thanh toán cho các tổ chức và cá nhân khác	-	***8.471.497.706***
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	8.471.497.706
Cộng	**-**	**22.429.995.500**

19. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	641.950.874.065	530.905.397.976
- *Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (i)*	*405.427.592.279*	*351.437.263.536*
- *Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (ii)*	*152.840.233.241*	*138.642.356.720*
- *Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (iii)*	*83.683.048.545*	*40.825.777.720*
Cộng	**641.950.874.065**	**530.905.397.976**

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods – F17 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ kinh doanh xuất khẩu thủy sản. Thời hạn vay dưới 01 năm, lãi suất vay theo lãi suất trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là toàn bộ công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, truyền dẫn thuộc quyền sở hữu của Công ty tại số 01 Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ; hàng tồn kho và hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty tại mọi thời điểm với giá trị tương ứng tỷ lệ tài trợ vốn của Ngân hàng trong tổng số vốn Công ty được tài trợ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods F89 theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/2902916/HĐTD ngày 01 tháng 7 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu bộ chứng từ. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản cố định hữu hình thuộc quyền sở hữu của Công ty; Quyền đòi nợ từ các hợp đồng xuất khẩu; các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

- Khoản vay tại Công ty Cổ phần Thủy sản NT để bổ sung vốn lưu động với hạn mức dư nợ tối đa là 120.000.000.000 VND, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số công trình nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn, máy móc, thiết bị quản lý thuộc quyền sở hữu của bên vay tại Khu cảng cá Tắc Cậu - ấp Minh Phong - xã Bình An - huyện Châu Thành - tỉnh Kiên Giang.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 để mua nguyên liệu và các chi phí phục vụ chế biến thủy sản xuất khẩu. Thời hạn theo từng giấy nhận nợ tối đa là 06 tháng, lãi suất vay theo lãi suất thị trường. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 58B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (một phần thửa đất số 188, tờ bản đồ số 39), toàn bộ quyền sử dụng đất tại 309 Đường 2/4 - Vĩnh Phước, toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại Trụ sở chính 56B Đường 2/4 - Vĩnh Hải (thửa đất số 176, tờ bản đồ số 58), Nhà hàng Seafoods số 46 Nguyễn Thị Minh Khai- Lộc Thọ, Nhà số 71 Phan Bội Châu - Xương Huân, Phân xưởng 310 Đường 2/4 - Vĩnh Phước, Nhà số 05 Sinh Trung - Vạn Thạnh. Ngoài ra, Công ty còn dùng toàn bộ cổ phần của Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood - F17 tại Công ty Cổ phần Thủy sản NT và Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF, toàn bộ máy móc thiết bị sản xuất, thiết bị văn phòng, thiết bị truyền dẫn, phương tiện vận tải, hàng tồn kho để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền vay.

(iii) Khoản vay chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu tại Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 để bổ sung vốn lưu động kinh doanh với lãi suất vay theo lãi suất trên từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	530.905.397.976
Số tiền vay trong năm	1.751.694.203.291
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.637.509.650.152)
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	(3.139.077.050)
Số cuối năm	**641.950.874.065**

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng do UBND tỉnh khen thưởng	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.057.949.121	2.824.176.441	8.340.000	(2.992.610.000)	1.897.855.562
Quỹ phúc lợi	1.442.088.801	2.000.136.320	-	(1.595.039.045)	1.847.186.076
Cộng	**3.500.037.922**	**4.824.312.761**	**8.340.000**	**(4.587.649.045)**	**3.745.041.638**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 2 đính kèm.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Ngô Văn Ích	63.574.970.000	61.014.350.000
Ông Ngô Tuấn Kiệt	39.442.530.000	39.442.530.000
Bà Đào Thị Minh Hương	19.928.000.000	19.928.000.000
Các cổ đông khác	76.054.500.000	78.615.120.000
Cộng	**199.000.000.000**	**199.000.000.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.900.000	19.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	19.900.000	19.900.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.900.000	19.900.000

Toàn bộ là cổ phiếu phổ thông. Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 161/HĐQT-F17 ngày 27 tháng 4 năm 2019 với số tiền 1.333.949.299 VND.

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 còn tạm trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận năm nay theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 161/HĐQT-F17 ngày 27 tháng 4 năm 2019 với số tiền 3.256.036.787 VND.

Trong năm Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F17 chi trả cổ tức các năm 2015, 2016, 2017 với số tiền 31.243.600.250 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị năm 2019 số 11/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 01 năm 2019; số 329/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 8 năm 2019; số 534/NQ-HĐQT số 20 tháng 12 năm 2019.

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Thủy sản NT phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau : tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận là 55.000.000.000 VND theo quyết định số 04/2019-QĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019.

	Số tiền (VND)
• Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	55.000.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	134.326.675
Cộng	**55.134.326.675**

Trong năm Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.89 đã tạm trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận năm nay số tiền 100.000.000 VND theo quyết định số 80/QĐ-F.89 của Hội đồng quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2019.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 5.467.804,14 USD (số đầu năm là 3.160.109,42 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	1.270.780.338	6.200.332.136
Doanh thu thành phẩm thủy sản	2.022.769.249.250	2.275.054.950.661
Doanh thu nhà hàng và cung cấp dịch vụ	28.813.525.854	31.127.191.857
Cộng	**2.052.853.555.442**	**2.312.382.474.654**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF		
Doanh thu bán hàng, bán vật tư	2.672.441.800	4.740.000.000
Doanh thu phí ủy thác xuất khẩu	1.886.768.126	2.400.694.769
Doanh thu cung cấp dịch vụ	375.952.410	93.546.211
Doanh thu bán thành phẩm nội địa	-	57.905.455
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods - F17		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	655.352.340	1.342.587.877
Doanh thu bán thành phẩm bán nội địa	434.402.727	556.886.363
Công ty Cổ phần Thực Phẩm NTSF		
Doanh thu bán hàng	13.000.000	6.322.727
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.256.364	-

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần ONSEN		
Doanh thu cho thuê nhân công	337.920.000	446.927.455
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	125.987.765	194.381.000
Doanh thu dịch vụ giặt bảo hộ lao động	51.551.363	-
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	6.350.000	-
Doanh thu bán hàng hóa	-	31.231.610
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa		
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	55.454.547	49.090.909

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	341.994.367	387.836.263
Hàng bán bị trả lại	7.157.196.215	6.005.945.715
Giảm giá hàng bán	-	40.824.000
Cộng	**7.499.190.582**	**6.434.605.978**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	1.146.186.422	5.904.602.483
Giá vốn của thành phẩm thủy sản đã bán	1.833.298.600.537	2.037.879.205.813
Giá vốn nhà hàng và cung cấp dịch vụ	14.986.443.682	14.875.936.371
Cộng	**1.849.431.230.641**	**2.058.659.744.667**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	9.334.047.855	11.135.673.961
Lãi trái phiếu	128.184.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.662.324.595	11.401.142.912
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.666.804.040
Cộng	**22.124.556.450**	**24.203.620.913**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	20.294.912.219	17.850.968.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	8.122.875.218	17.408.191.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.427.335.656	-
Chi phí tài chính khác	-	87.639
Cộng	**29.845.123.093**	**35.259.247.812**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.435.077.333	10.984.134.492
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.174.443.523	2.136.783.445
Chi phí vận chuyển nội địa	12.763.303.558	11.504.930.986
Chi phí vận chuyển quốc tế	21.340.548.806	19.672.701.074
Chi phí hoa hồng môi giới	9.469.943.203	13.715.947.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.440.560.071	15.265.132.011
Các chi phí khác	6.547.448.285	8.592.106.010
Cộng	**85.171.324.779**	**81.871.735.223**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	20.845.554.893	18.427.835.083
Chi phí vật liệu, dụng cụ	716.635.452	813.615.406
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.958.622.863	2.007.315.095
Thuế, phí và lệ phí	2.357.691.842	3.403.540.267
Chi phí pháp lý vụ kiện chống phá giá	8.804.607.281	2.703.530.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.159.324.320	684.845.454
Các chi phí khác	25.920.391.973	24.549.396.884
Cộng	**62.762.828.624**	**52.590.078.189**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập bán phế liệu, vật tư thu hồi	470.304.364	457.845.683
Xử lý công nợ	-	193.701.314
Tiền bồi thường	50.149.000	83.784.250
Các khoản thu nhập khác	195.590.154	134.202.090
Cộng	**716.043.518**	**869.533.337**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	154.021.771	40.454.895
Hủy bỏ vật tư quá hạn sử dụng	-	1.790.573.046
Giá trị lô hàng hủy	-	470.069.840
Thanh lý vật tư	25.116.976	67.434.636
Thuế bị phạt, thuế truy thu, tiền phạt	560.197.951	336.728.657
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	188.611.789
Các chi phí khác	1.304.769.797	410.136.263
Cộng	**2.044.106.495**	**3.304.009.126**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế đối với khoản lãi chưa thực hiện của các Công ty trong cùng Tập đoàn.

11. Lãi trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	41.407.666.263	149.969.516.309
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.335.236.787)	(1.633.340.133)
Trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	(563.394.930)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	38.072.429.476	147.772.781.246
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	19.900.000	19.900.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**1.913**	**7.426**

11b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Các điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 7.498 VND xuống còn 7.426 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.471.741.048.033	1.648.591.275.729
Chi phí nhân công	258.745.019.260	235.595.379.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.986.048.357	19.579.903.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.591.302.740	88.859.312.281
Chi phí khác	63.676.447.730	67.293.209.669
Cộng	**1.928.739.866.120**	**2.059.919.080.657**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt mà chỉ phát sinh giao dịch liên quan đến trả cổ tức như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Công ty thanh toán cổ tức	13.958.497.794	22.283.920.100

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.4 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp	1.569.249.000	1.622.328.000
Tiền thưởng	267.102.000	485.044.000
Cộng	**1.836.351.000**	**2.107.372.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Green World Nha Trang	Công ty liên kết *(xem thuyết minh số V.2b)*
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị *(xem thuyết minh số V.2c)*
Công ty Cổ phần Thực phẩm NTSF	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Onsen	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Khánh Hòa	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Yến Sào Khánh Hòa Nha Trang	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị *(xem thuyết minh số V.2c)*
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.394	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị *(xem thuyết minh số V.2c)*
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thủy sản NTSF		
Cổ tức được chia	11.711.278.000	17.566.917.000
Nhập mua thành phẩm	67.901.581.689	67.113.981.876
Nhập mua vật tư	911.000.000	35.520.000
Chi phí nhân công	183.781.000	728.950.000
Chi phí ủy thác xuất khẩu	29.471.216	11.991.744
Công ty Cổ phần Du lịch - Khoáng nóng Nha Trang Seafoods F17		
Chi phí mua sản phẩm và sử dụng dịch vụ	2.439.941.807	2.390.117.865
Công ty Cổ phần Onsen		
Nhập mua vật tư, hàng hóa, thành phẩm	489.517.426	546.948.152
Mua tài sản cố định	-	-
Công ty Cổ phần Yến Sào Nha Trang Khánh Hòa		
Nhập mua thành phẩm	247.885.909	226.437.274
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Nha Trang Seafoods		
Công ty góp vốn điều lệ	-	10.000.000
Công ty Cổ phần Nha Trang Seafoods - F.394		
Công ty góp vốn điều lệ	-	20.000.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5a, V.13, V.14 và V.18.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là chế biến thủy, hải sản và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ nước Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan
Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.278.729.933	-	-	158.278.729.933
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113.880.000.000	-	-	113.880.000.000
Phải thu khách hàng	216.207.002.697	514.097.848	1.931.941.239	218.653.041.784
Các khoản phải thu khác	17.290.438.513	-	-	17.290.438.513
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	285.310.000	-	-	285.310.000
Cộng	**506.083.905.373**	**514.097.848**	**1.931.941.239**	**508.387.520.230**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	166.383.529.211	-	-	166.383.529.211
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	119.680.000.000	-	-	119.680.000.000
Phải thu khách hàng	308.264.375.928	293.687.541	1.931.941.239	310.490.004.708
Các khoản phải thu khác	31.386.043.206	-	-	31.386.043.206
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	285.310.000	-	-	285.310.000
Cộng	**625.999.258.345**	**293.687.541**	**1.931.941.239**	**628.224.887.125**

Chi tiết thời gian quá hạn của phải thu khách hàng đã quá hạn nhưng không giảm giá như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm	220.410.307	155.593.419
Quá hạn trên 2 năm đến 3 năm	153.867.325	-
Quá hạn trên 3 năm	139.820.216	138.094.122
Cộng	**514.097.848**	**293.687.541**

3b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	111.851.865.775	250.195.333.831
Vay và nợ	641.950.874.065	530.905.397.976
Các khoản phải trả khác	8.891.879.235	31.200.302.717
Cộng	**762.694.619.075**	**812.301.034.524**

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

3c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm (USD)	Số đầu năm (USD)
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.816.099,92	3.160.109,42
Phải thu khách hàng	16.611.485,07	18.245.098,93
Phải trả người bán	(27.314.424,30)	(14.024.119,55)
Vay và nợ	(10.529.628,36)	(22.844.466,35)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	**(18.416.467,67)**	**(15.463.377,55)**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 8.509.144.722 VND (năm trước giảm/tăng 7.159.543.806 VND) do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi .

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn chỉ có các khoản vay với lãi suất thả nổi tại ngày kết thúc năm tài chính là 641.950.874.065 VND (số đầu năm là 530.905.397.976 VND)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 6.419.507.741 VND (năm trước giảm/tăng 5.309.053.980 VND).

Rủi ro về giá nguyên vật liệu
Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

3d. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thế chấp cho đơn vị khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	116.100.861.506	149.627.497.537
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	106.200.000.000	118.000.000.000
Phải thu khách hàng	208.154.476.366	291.757.495.416
Cộng	**430.455.337.872**	**559.384.992.953**

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác
Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	158.278.729.933	-	166.383.529.211	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113.880.000.000	-	119.680.000.000	-
Phải thu khách hàng	218.653.041.784	(1.931.941.239)	310.490.004.708	(1.931.941.239)
Các khoản phải thu khác	17.290.438.513	-	31.386.043.206	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	285.310.000	-	285.310.000	-
Cộng	**508.387.520.230**	**(1.931.941.239)**	**628.224.887.125**	**(1.931.941.239)**

Nợ phải trả tài chính
Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	111.851.865.775	250.195.333.831
Vay và nợ	641.950.874.065	530.905.397.976
Các khoản phải trả khác	8.891.879.235	31.200.302.717
Cộng	**762.694.619.075**	**812.301.034.524**

Giá trị hợp lý
Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Dân Tiến	**Nguyễn Dân Tiến**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.778.044.829	(2.778.044.829)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.174.641	(1.174.641)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.362.013.245	182.631.580	6.946.677.013	(12.016.310.331)	1.118.540.726	8.792.379
Thuế thu nhập cá nhân	132.455.758	-	4.977.781.814	(3.942.673.929)	1.167.563.643	-
Thuế tài nguyên	13.843.200	8.493.399	128.039.410	(125.901.200)	9.361.600	1.873.589
Tiền thuê đất	-	-	1.248.413.450	(1.248.413.450)	-	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	24.120.426	(24.120.426)	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	12.000.000	(12.000.000)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	42.950.000	(42.950.000)	-	-
Cộng	**6.508.312.203**	**191.124.979**	**16.159.201.583**	**(20.191.588.806)**	**2.295.465.969**	**10.665.968**

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Dân Tiến	**Nguyễn Dân Tiến**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	188.000.000.000	24.192.592.088	353.947.769.182	2.398.722.959	568.539.084.229
Tăng vốn góp trong năm trước	11.000.000.000	-	(11.000.000.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	149.969.516.309	467.448.493	150.436.964.802
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	(4.286.724.108)	(2.154.650)	(4.288.878.758)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước	-	-	(198.000.000)	(2.000.000)	(200.000.000)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	16.594.603	206.920.081	(223.514.684)	-
Phải trả thù lao Ban kiểm soát năm trước			(10.000.000)	-	(10.000.000)
Phải trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm nay	-	-	(563.394.930)	-	(563.394.930)
Số dư cuối năm trước	**199.000.000.000**	**24.209.186.691**	**488.066.086.534**	**2.638.502.118**	**713.913.775.343**
Số dư đầu năm nay	199.000.000.000	24.209.186.691	488.066.086.534	2.638.502.118	713.913.775.343
Góp vốn trong năm nay	-	-	-	65.000.000.000	65.000.000.000
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	41.407.666.263	2.574.986.579	43.982.652.842
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	(1.436.722.734)	(31.553.238)	(1.468.275.972)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	(3.335.236.787)	(20.800.000)	(3.356.036.787)
Chia cổ tức, lợi nhuận năm 2015,2016,2017	-	-	(31.243.600.250)	-	(31.243.600.250)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát	-	(529.144.554)	(8.011.647.937)	8.540.792.491	-
Số dư cuối năm nay	**199.000.000.000**	**23.680.042.137**	**485.446.545.089**	**78.701.927.950**	**786.828.515.176**

Khánh Hòa, ngày 08 tháng 4 năm 2020

Nguyễn Dân Tiến	**Nguyễn Dân Tiến**	**Ngô Văn Ích**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc**